

THÔNG NHẤT NỘI DUNG KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN TOÁN

KHỐI 6:

1. Nội dung:

- Chủ đề: SỐ TỰ NHIÊN

- Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên
- Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên
- Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung

- Chủ đề: SỐ NGUYÊN

- Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên
- Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên

- Chủ đề: CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

- Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều
- Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

- Chủ đề: MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ

- Thu thập và tổ chức dữ liệu
- Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên bảng, biểu đồ.

2. Hình thức kiểm tra: đề có 2 phần

a. Phần trắc nghiệm (30%): Trong đó:

Nhận biết: 20%

Thông hiểu: 10%

b. Phần tự luận (70%): Trong đó:

Nhận biết: 20%

Thông hiểu: 20%

Vận dụng: 20%

Vận dụng cao: 10%

NỘI DUNG THỐNG NHẤT KIỂM TRA CUỐI HKI
MÔN NGỮ VĂN
Năm học: 2025-2026

A. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA

I. Đọc – Hiểu (6 điểm)

- Kiến thức văn bản (5 điểm)
- Kiến thức tiếng Việt (1 điểm) (Có thể lấy ngữ liệu ngoài ngữ liệu trên phần đọc hiểu)

II. Làm văn (4 điểm)

Viết văn bản hoàn chỉnh

B. MA TRẬN ĐỀ

I. Đọc – Hiểu (6 điểm)

- Nhận biết + thông hiểu (bao gồm cả Văn bản và Tiếng Việt): 5 điểm
- Vận dụng: 1 điểm

II. Làm văn (4 điểm)

Vận dụng cao: Viết bài văn hoàn chỉnh.

*** Khối 6**

- Văn bản: Truyện đồng thoại (Ngữ liệu ngoài SGK)
- Tiếng Việt: Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ
- Tập làm văn: Viết bài văn kể lại trải nghiệm của bản thân.

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG TRỌNG TÂM ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HK1 MÔN TIẾNG ANH 6 - NĂM HỌC 2025 - 2026

Pronunciation (1pt)

- Ending sounds : s, es , e , a
- Stress (syllable 1, 2)

Multiple choice (2pt) → 8 câu

* Các Units từ 1 đến 5 (lesson1) trong ILSW6

(New words, Prepositions và Connectives, Conj,Connect.,Prep...)

Signs / Warnings/ Notice/ (0,25pt) (1 câu)

Traffic and Sign

Guided cloze (1,5pt) → 6 câu với 4 chọn lựa mỗi câu

(Đoạn văn từ 140 từ đến 155 từ)

Friends and Festival

- (Danh từ, tính từ, trạng từ, động từ, liên từ, giới từ)

Reading comprehension – True or False (1pt) 4 câu và 2 câu suy luận tổng hợp (0.5pt)

(Đoạn văn từ 140 từ đến 155 từ)

Friends and Festival

Word form (1,5pt) 6 câu

- 2 verbs
- 2 nouns
- 2 Adjectives

Suggested key words :

decorate , differ, luck , change , tradition , bore , perform , special , celebrate , help, prepare , assist , excite , amaze , cloth , friendly , favorite , famous, popular, grill , changing , cloth, custom, fashion, talent, tradition, important, invite, usual,

Writing (1.5 pts)

1. Rearrange the words and phrases in the correct order (0,5 pt)

Cấu trúc câu trong câu phức, câu ghép
Friends , Festival and Around town

2. Write a short paragraph from 45 to 55 words (1 pt)

Topic: **FESTIVAL YOU LIKE BEST**

LISTENING (1pt)

Unit 3: FRIENDS

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ HỌC KÌ I MÔN KHOA HỌC TỰ
NHIÊN 6**

Năm học 2025 – 2026

- Thời điểm kiểm tra: Tuần 16
- Thời gian làm bài: 60 phút.
- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).
- Mức độ: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng; ở mỗi mức độ số câu hỏi chia theo tỉ lệ 70% cho phần trắc nghiệm và 30% cho phần tự luận như sau:
 - + Phần trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 4,0 điểm gồm 16 câu hỏi, mỗi câu 0,25 điểm
 - + Phần trắc nghiệm đúng sai: 3,0 điểm gồm 12 ý, mỗi ý 0,25 điểm
 - + Phần tự luận: 3,0 điểm gồm 12 ý mỗi ý 0,25 điểm.

NỘI DUNG	TỈ LỆ PHẦN TRĂM
Nội dung kiến thức: Từ bài 01 đến hết bài 22	100%
1. Chủ đề mở đầu Bài 1: Giới thiệu về KHTN Bài 2: Các lĩnh vực chủ yếu của KHTN 6 Bài 3: Quy định an toàn trong phòng thực hành. Giới thiệu một số dụng cụ đo - Sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học	25%
2. Chủ đề 1. CÁC PHÉP ĐO Bài 4: Đo chiều dài Bài 5: Đo khối lượng Bài 6: Đo thời gian Bài 7: Thang nhiệt độ Celcius. Đo nhiệt độ	
3. Chủ đề 2. CÁC THỂ CỦA CHẤT Bài 8: Sự đa dạng và các thể cơ bản của chất. Tính chất của chất	
4. Chủ đề 3: OXYGEN & KHÔNG KHÍ Bài 9: Oxygen Bài 10: Không khí và bảo vệ môi trường không khí	
5. Chủ đề 4: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC-THỰC PHẨM THÔNG DỤNG; TÍNH CHẤT VÀ ỨNG DỤNG CỦA NÓ Bài 11: Một số vật liệu thông dụng Bài 12: Nhiên liệu và an ninh năng lượng Bài 13: Một số nguyên liệu Bài 14: Một số lương thực - thực phẩm	

Chủ đề 5: Chất tinh khiết hỗn hợp. Phương pháp tách chất.	75%
Bài 15: Chất tinh khiết - Hỗn hợp (3)	
Bài 16: Một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp (2)	
Chủ đề 6. Tế bào và đơn vị cơ sở của sự sống	
Bài 17: Tế bào (5)	
Bài 18: Thực hành quan sát tế bào sinh vật (2)	
Chủ đề 7. Từ tế bào đến cơ thể	
Bài 19: Cơ thể đơn bào cơ thể đa bào (2)	
Bài 20: Các cấp độ tổ chức cơ thể đa bào (2)	
Bài 21: Thực hành quan sát sinh vật (2)	
Chủ đề 8. Đa dạng thế giới sống	
Bài 22: Phân loại thế giới sống (4)	

NỘI DUNG KIỂM TRA CUỐI KÌ HKI MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

A. PHẦN LỊCH SỬ

BÀI 8: ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

- Ấn Độ thuộc khu vực Nam Á, nằm trên trục đường biển từ tây sang đông.
- Phía bắc được bao bọc bởi dãy núi Hi-ma-lay-a. Dãy Vin-di-a chia địa hình Ấn Độ thành hai khu vực: Bắc Ấn và Nam Ấn.
- Vùng Bắc Ấn là đồng bằng sông Ấn và sông Hằng.
- Cư dân Ấn Độ sống chủ yếu ở lưu vực hai con sông. Nông nghiệp là ngành kinh tế chính.

II. XÃ HỘI ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

- Người bản địa Dra-vi-đa đã xây dựng thành thị dọc hai bên bờ sông Ấn vào khoảng 2500 TCN.
- Đến khoảng 1500 TCN, người A-ry-a từ vùng Trung Á di cư vào Bắc Ấn, thống trị người Dra-vi-đa và thiết lập chế độ đẳng cấp dựa trên sự phân biệt về chủng tộc.

III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU

- Tôn giáo: sáng tạo ra Phật giáo, Hin-đu giáo
- Chữ viết: dùng chữ Phạn.
- Văn học: các tác phẩm lớn là Kinh Vê-đa, sử thi Ramayana và sử thi Mahabharata
- Khoa học tự nhiên:
 - + Phát minh ra hệ thống 10 chữ số.
 - + Biết sử dụng thuốc tê, thuốc mê khi phẫu thuật, biết sử dụng thảo mộc để chữa bệnh
- Các công trình kiến trúc và điêu khắc là: chùa hang A-gian-ta và đại bảo tháp San-chi.

BÀI 9: TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII

I. Điều kiện tự nhiên

- Vùng cư trú chủ yếu của cư dân Trung Quốc thời cổ đại chủ yếu là trung và hạ lưu sông Hoàng Hà. Về sau họ mở rộng địa bàn cư trú xuống lưu vực Trường Giang.
- Hoàng Hà và Trường Giang đã bồi đắp nên những đồng bằng phù sa màu mỡ và là tuyến giao thông quan trọng kết nối giữa các vùng.
- Hạn chế: cư dân phải đối mặt với tình trạng lũ lụt.

II. Sơ lược quá trình thống nhất Trung Quốc và sự xác lập chế độ phong kiến dưới thời Tần Thủy Hoàng

- Khi nhà Chu suy yếu, trên lưu vực Hoàng Hà, Trường Giang tồn tại nhiều tiểu quốc thường xuyên xảy ra chiến tranh hãm thôn tính lẫn nhau.
- Năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc. Sau đó ông thực hiện nhiều chính sách thống nhất hệ thống đo lường, tiền tệ. chữ viết..

- Xã hội Trung Quốc cũng phân hóa sâu sắc. Các giai cấp mới xuất hiện là địa chủ và nông dân lĩnh canh.

III. Từ đế chế Hán, Nam – Bắc triều đến nhà Tùy

- Từ nhà Hán đến nhà Tùy, trải qua các triều đại và thời kì chia cắt lần lượt là:

- + Nhà Hán (206 TCN-220),
- + Thời Tam quốc (220-280).
- + Nhà Tấn (280 - 420),
- + Thời Nam - Bắc triều (420 - 589),
- + Thời Tùy (589 - 618).

IV. Những thành tựu văn minh tiêu biểu

- Tư tưởng: xuất hiện nhiều trường phái tư tưởng khác nhau như : Nho gia, Đạo gia,...
 - nhưng nổi bật với Nho gia do Khổng Tử sáng lập.
 - Chữ viết: dùng chữ tượng hình được khắc trên mai rùa, chuông, đỉnh đồng....
 - Văn học: tác phẩm văn học cổ nhất là Kinh Thi.
 - Sử học: có nhiều bộ sử lớn, đồ sộ.
 - Y học: phát triển với nhiều cách chữa bệnh bằng thảo dược, bấm huyệt, châm cứu,...
 - Kỹ thuật: dụng cụ đo động đất, kỹ thuật dệt tơ lụa, kỹ thuật làm giấy...
 - Kiến trúc và điêu khắc: có nhiều cung điện, đền, tháp, lăng tẩm,... tiêu biểu nhất là Vạn lý trường thành.
-

BÀI 10: HY LẠP CỔ ĐẠI

I. Điều kiện tự nhiên

- Lãnh thổ Hy Lạp chủ yếu nằm ở vùng bờ biển phía nam bán đảo Ban căng.
- Địa hình chủ yếu là đồi núi, đất đai khô cằn chỉ thuận lợi cho trồng nho, ô liu.
- Hy Lạp có nhiều khoáng sản như đồng, sắt, vàng, bạc đặc biệt là đá cẩm thạch.
- Hy Lạp có đường bờ biển dài, có hàng nghìn hòn đảo thuận tiện cho giao thương, buôn bán

II. Tổ chức nhà nước thành bang

- Hy Lạp cổ đại gồm nhiều thành bang độc lập, mỗi thành bang có lãnh thổ, luật pháp, đồng tiền riêng... tiêu biểu là hình thức nhà nước dân chủ A-ten.
- Nhà nước A-ten gồm có 4 cơ quan chính:
 - + Đại hội nhân dân.
 - + Hội đồng 10 tướng lĩnh.
 - + Hội đồng 500.
 - + Tòa án 6000 người.

III. Những thành tựu văn hóa tiêu biểu

- Chữ viết: sáng tạo ra hệ thống chữ viết gồm 24 chữ cái.
- Văn học: thần thoại Hy Lạp, sử thi Iliat và Ôđixê...

- Kiến trúc và điêu khắc: Đền Pác-tê-nông, A-tê-na, nhà hát Đì-ô-ni-xốt,...

BÀI 11: LA MÃ CỔ ĐẠI

I. Điều kiện tự nhiên

- Nơi phát sinh ban đầu của La Mã cổ đại là bán đảo I-ta-ly-a.
- Có vùng đồng bằng màu mỡ ở thung lũng sông Pô và sông Ti-bơ thuận lợi cho việc trồng trọt.
- Miền Nam và đảo Xi-xin có những đồng cỏ thuận tiện cho việc chăn nuôi.
- Trong lòng đất chứa nhiều đồng, chì, sắt.
- Bán đảo I-ta-ly có hàng nghìn km đường bờ biển, lại nằm ở vị trí trung tâm Địa Trung Hải, rất thuận lợi cho giao thương và các hoạt động hàng hải.

II. Tổ chức nhà nước La mã cổ đại

- Từ một thành bang nhỏ bé ở miền trung bán đảo I-ta-ly, La Mã đã dần mở rộng lãnh thổ và trở thành một đế chế rộng lớn.
- Đầu thế kỉ VI TCN, La Mã thiết lập hình thức nhà nước cộng hòa không có vua. Tuy nhiên, thực chất quyền lực nằm trong tay 300 thành viên của Viện Nguyên Lão.
- Từ năm 27 TCN, dưới thời của Ôc-ta-vi-út, La Mã chuyển sang hình thức nhà nước đế chế.

III. Những thành tựu văn hóa tiêu biểu

- Chữ viết: hệ thống chữ cái La-tinh bao gồm 26 chữ cái.
- Luật pháp: Hệ thống luật La Mã được coi là tiến bộ nhất thời cổ đại.
- Kiến trúc điêu khắc: Khải hoàn môn, đấu trường Cô-lô-sê...

B. PHẦN ĐỊA LÍ

BÀI 5: VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

I. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời

- *Vị trí:* Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời
- *Ý nghĩa:* Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là khoảng cách lí tưởng giúp cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể tồn tại và phát triển.

II. Hình dạng, kích thước của Trái Đất

- *Hình dạng:* Trái Đất có dạng hình cầu.
- *Kích thước:* Trái Đất có bán kính Xích đạo là 6 378 km, diện tích bề mặt là 510 triệu km².
- > Nhờ có kích thước và khối lượng đủ lớn, Trái Đất đã tạo ra lực hút giữ được các chất khí làm thành lớp vỏ khí bảo vệ mình.

BÀI 6: CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

I. Chuyển động tự quay quanh trục

- *Hướng*: Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông.
- *Thời gian*: Trái Đất tự quay 1 vòng quanh trục là 24h.
- *Đặc điểm*: Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng. Trục này nối liền hai cực của Trái Đất và nghiêng một góc $66^{\circ}33'$ trên mặt phẳng quỹ đạo.

II. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

1. Ngày đêm luân phiên

- Trái đất có dạng hình cầu.
- Chuyển động tự quay quanh trục từ tây sang đông.
- > Khắp mọi nơi trên Trái đất đều lần lượt có ngày và đêm.

2. Giờ trên Trái Đất

- Khái niệm giờ
- + *Giờ khu vực*: Bề mặt Trái Đất ra làm 24 khu vực giờ, mỗi khu vực có 1 giờ riêng.
- + *Giờ địa phương*: Các kinh tuyến nằm trên cùng một kinh tuyến có cùng một giờ.
- Múi giờ gốc (múi giờ số 0) đi qua đài thiên văn Grin-uych ở thủ đô Luân Đôn (Anh).
- Cách tính giờ
- + Những múi giờ nằm bên trái múi giờ 0 là giờ muộn hơn giờ quốc tế (GMT, -).
- + Những múi giờ nằm bên phải múi giờ 0 là giờ sớm hơn giờ quốc tế (GMT, +).

3. Sự lệch hướng chuyển động của vật thể

- Sự chuyển động của Trái Đất quanh trục làm cho các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng.
- Nếu nhìn xuôi theo hướng chuyển động thì:
- + Ở nửa cầu bắc lệch về bên phải.
- + Ở nửa cầu nam lệch về bên trái.

BÀI 7: CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

I. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

- *Quỹ đạo chuyển động*: Hình elip gần tròn.
- *Hướng chuyển động*: Từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).
- *Thời gian* Trái Đất quay quanh Mặt Trời hết 1 vòng: 365 ngày 6 giờ (1 năm).
- *Góc nghiêng* của trục Trái Đất khi tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời: không đổi, nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^{\circ}33'$.

II. Hệ quả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

1. Mùa trên Trái Đất

- *Khái niệm*: Mùa là khoảng thời gian của năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Nguyên nhân: Do trục Trái Đất nghiêng và gần như không đổi hướng khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt Trời.

- Đặc điểm

+ Bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời thì nhận được nhiều nhiệt và ánh sáng, lúc này là mùa nóng và ngược lại.

+ Trong cùng một thời điểm, mùa ở hai bán cầu trái ngược nhau.

2. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa

- Các địa điểm ở nửa cầu Bắc/Nam có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau.

- Ở Xích đạo quanh năm luôn có ngày, đêm dài bằng nhau.

- Càng xa Xích đạo về hai cực ngày, đêm càng chênh lệch nhau.

- Ở bán cầu Bắc ngày dài, đêm ngắn thì bán cầu Nam ngày ngắn, đêm dài và ngược lại.

BÀI 9: CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. ĐỘNG ĐẤT VÀ NÚI LỬA

I. Cấu tạo của Trái Đất

- Trái Đất cấu tạo gồm 3 lớp: Vỏ Trái Đất, man-ti và nhân.

- Đặc điểm của từng lớp

Lớp	Vỏ Trái Đất	Man-ti	Nhân
Độ dày	Từ 5km đến 70km.	Gần 3000km.	Trên 3000km.
Trạng thái vật chất	Rắn chắc.	Từ quánh dẻo đến rắn	Từ lỏng đến rắn.
Nhiệt độ	Càng xuống sâu nhiệt độ càng tăng, tối đa không quá 1000°C.	Khoảng từ 1500°C đến 3700°C.	Cao nhất khoảng 5000°C.

- Lớp vỏ Trái Đất

+ Đặc điểm: nơi tồn tại của các thành phần tự nhiên như đất, không khí, nước, sinh vật,...

+ Phân loại: vỏ lục địa và vỏ đại dương.

+ Cấu tạo

	Đặc điểm	Độ dày
Vỏ lục địa	Được cấu tạo bởi đá granit.	25 đến 70km.
Vỏ đại dương	Được cấu tạo bởi đá badan.	5 đến 10km.

II. Các mảng kiến tạo

- Các mảng kiến tạo

+ Các mảng kiến tạo: Mảng Âu - Á, Mảng Thái Bình Dương, Mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a, Mảng Phi, Mảng Bắc Mỹ, Mảng Nam Mỹ và Mảng Nam Cực.

+ Ngoài 7 mảng lớn còn có các mảng nhỏ khác được đánh số. Việt Nam nằm ở mảng Âu - Á.

- *Đặc điểm*

+ Các địa mảng có sự di chuyển: tách xa nhau hoặc xô vào nhau.

+ Các cặp mảng xô vào nhau: mảng Âu - Á và mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a, mảng Thái Bình Dương và mảng Âu - Á, mảng Thái Bình Dương và mảng Bắc Mỹ.

III. Động đất

- *Khái niệm:* Là hiện tượng lớp vỏ Trái Đất rung chuyển với nhiều cường độ khác nhau và diễn ra trong thời gian ngắn.

- *Nguyên nhân:* Do hoạt động của núi lửa, sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo, đứt gãy trong vỏ Trái Đất.

- *Hậu quả*

+ Làm đổ nhà cửa, các công trình xây dựng.

+ Có thể gây nên lở đất, biến dạng đáy biển, làm phát sinh sóng thần khi xảy ra ở biển.

- *Biện pháp:* Dự báo động đất, di dân xa các đới đứt gãy, các khu vực có rung chấn,...

IV. Núi lửa

- *Khái niệm:* Là hiện tượng phun trào macma lên trên bề mặt Trái Đất.

- *Nguyên nhân:* Do mac-ma từ trong lòng Trái Đất theo các khe nứt của vỏ Trái Đất phun trào lên bề mặt.

- *Các bộ phận của núi lửa:* lò mac-ma, miệng núi lửa, ống phun, dung nham, bụi.

- *Hậu quả*

+ Tích cực: Tạo cảnh quan du lịch, đất giàu dinh dưỡng phát triển nông nghiệp, tạo điện nhiệt,...

+ Tiêu cực: Thiệt hại về con người, ô nhiễm môi trường, đời sống và sản xuất của con người.

- *Dấu hiệu nhận biết:* Mặt đất rung nhẹ, nóng hơn, có khí bốc lên ở miệng núi,...

- *Biện pháp:* Sơ tán dân ở khu vực gần núi lửa, gần đới đứt gãy, dự báo,...

TRƯỜNG THCS CỬU LONG

NHÓM: CD - CN - TD

NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI HKI (2025-2026)

MÔN: GDCD 6

I. Hình thức:

- Trắc nghiệm: 30%
- Tự luận: 70%

II. Nội dung:

- Bài 3: Siêng năng, kiên trì.
- Bài 4: Tôn trọng sự thật.
- Bài 5: Tự lập.

HÌNH THỨC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG TRỌNG TÂM ÔN TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ I MÔN CÔNG NGHỆ - NĂM HỌC 2025 - 2026

- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 60% trắc nghiệm, 40% tự luận).

- **Cấu trúc:**

- + Mức độ đề: 50% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 10% Vận dụng.
- + Phần trắc nghiệm lựa chọn: 4.0 điểm (gồm 16 câu hỏi, mỗi câu 0.25 điểm).
- + Phần trắc nghiệm điền khuyết, nói cột, đúng sai, ...: 2.0 điểm (mỗi ý 0.5 điểm).
- + Phần tự luận: 4.0 điểm (từ 2 đến 3 câu hỏi, trong đó có câu vận dụng)

- **Thời gian làm bài:** 45 phút.

- **Nội dung kiến thức trọng tâm kiểm tra:** Từ đầu HK1 đến hết tuần 14.

* **CÔNG NGHỆ 6:**

Bài 1: Nhà ở đối với con người

Nhận biết:

- Nêu được vai trò của nhà ở
- Kể được tên một số vật liệu để xây nhà
- Kể tên các bước chính để xây dựng một ngôi nhà

Thông hiểu:

- Mô tả được đặc điểm chung của nhà ở: cấu trúc bên ngoài ngôi nhà, và các khu vực của nhà ở.
- Phân biệt được một số kiểu nhà đặc trưng ở Việt Nam
- Mô tả các bước chính để xây dựng một ngôi nhà

Vận dụng:

- Sắp xếp hợp lí các khu vực của nhà ở

Bài 2: Sử dụng năng lượng trong gia đình

Nhận biết:

Kể tên được các nguồn năng lượng thường dùng để thực hiện các hoạt động thường ngày trong gia đình.

Thông hiểu:

- Trình bày được nguyên nhân cần sử dụng tiết kiệm năng lượng.
- Trình bày cách sử dụng các nguồn năng lượng thông dụng.

Vận dụng:

- Đề xuất, thực hiện được một số biện pháp sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm và hiệu quả

Bài 3: Ngôi nhà thông minh

Nhận biết:

Nhận biết được những dấu hiệu của nhà thông minh

Thông hiểu:

- Phân biệt được những đặc điểm của ngôi nhà thông minh

Vận dụng:

- Mô tả những đồ dùng hoặc ngôi nhà thể hiện đặc điểm của ngôi nhà thông minh

Bài 4: Thực phẩm và dinh dưỡng

Nhận biết:

- Kể được tên các nhóm thực phẩm chính,
- Nêu được giá trị của dinh dưỡng các nhóm thực phẩm chính đối với sức khỏe con người.

Thông hiểu:

- Giải thích được các yêu cầu của chế độ dinh dưỡng hợp lí
- Trình bày được quy trình xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lí

Vận dụng:

- Hình thành thói quen ăn, uống khoa học; chế biến thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh.

Vận dụng cao:

- Thiết kế và tính toán sơ bộ được dinh dưỡng, chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.

Bài 5: Bảo quản và chế biến thực phẩm

Nhận biết:

- Nêu được vai trò, ý nghĩa của việc bảo quản và chế biến thực phẩm, một số phương pháp bảo quản thực phẩm
- Nêu được vai trò, ý nghĩa một số phương pháp chế biến thực phẩm, thứ tự các bước trong quy trình chung chế biến thực phẩm

Thông hiểu:

- Phân biệt được một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến.

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ HỌC KÌ I

MÔN: GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG 6

CHỦ ĐỀ 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

1. Vị trí địa lí

Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở phía Nam trong vùng Đông Nam Bộ, là thành phố lớn nhất Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh có tọa độ $10^{\circ}10' - 10^{\circ}38'$ Bắc và $106^{\circ}22' - 106^{\circ}54'$ Đông.

- Điểm cực Bắc tại: xã Minh Thạnh
- Điểm cực Tây tại: xã Thái Mỹ
- Điểm cực Nam tại: đặc khu Côn Đảo
- Điểm cực Đông tại: xã Bình Châu

Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Phía đông giáp tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng. Phía tây giáp tỉnh Tây Ninh. Phía bắc giáp tỉnh Đồng Nai và tỉnh Tây Ninh. Phía nam giáp tỉnh Đồng Tháp và Biển Đông.

2. Phạm vi lãnh thổ

- Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích các đơn vị hành chính là 6.772,59 km².
- Địa hình thành phố thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Vùng cao nằm ở phía bắc – Đông Bắc và một phần Tây Bắc, trung bình 10 đến 25 mét. Xen kẽ có một số gò đồi, cao nhất lên tới 32 mét như đồi Long Bình ở Thủ Đức. Ngược lại, vùng trũng nằm ở phía nam – tây nam và đông nam thành phố, có độ cao trung bình trên dưới một mét, nơi thấp nhất 0,5 mét. Các khu vực trung tâm, một phần thành phố Thủ Đức, toàn bộ huyện Hóc Môn và Quận 12 có độ cao trung bình, khoảng 5 tới 10 mét.
- Về phân chia hành chính, thành phố này hiện có 113 phường, 54 xã và 1 đặc khu.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế – xã hội

- Với vị trí tâm điểm của khu vực Đông Nam Á, Thành phố Hồ Chí Minh là một đầu mối giao thông quan trọng về cả đường bộ, đường thủy và đường không, nối liền các tỉnh trong vùng và còn là một cửa ngõ quốc tế.
- Các lĩnh vực giáo dục, truyền thông, thể thao, giải trí, Thành phố Hồ Chí Minh đều giữ vị thế hàng đầu. Tuy nhiên, khoảng một thập kỷ gần đây, dưới nhiều tác động và áp lực khác nhau, các chỉ số trên của thành phố có sự giảm sút. Thành phố cần được tháo gỡ nhiều điểm nghẽn để đóng góp nhiều hơn cho đất nước.

II. Đặc điểm tự nhiên

1. Địa hình và khoáng sản

a) Địa hình

KHU VỰC 1

- Thành phố Hồ Chí Minh có địa hình đồng bằng thấp, bề mặt tương đối bằng phẳng và bị chia cắt bởi mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Trong tổng diện tích 2 095 km² của Thành phố Hồ Chí Minh, có tới 1 331 km² có độ cao dưới 1,5 m so với mực nước biển. Địa hình Thành phố Hồ Chí Minh thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

Có thể chia địa hình Thành phố Hồ Chí Minh thành 3 tiểu vùng địa hình:

+ Vùng cao nằm ở bắc huyện Củ Chi và đông bắc thành phố Thủ Đức với dạng địa hình lượn sóng, độ cao trung bình 10 m đến 25 m; xen kẽ có một số gò đồi.

+ Vùng thấp trũng ở phía nam – tây nam và đông nam thành phố (thuộc các quận 7, 8; các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ và phía nam thành phố Thủ Đức). Vùng này có độ cao trung bình trên dưới 1 m và cao nhất 2 m, thấp nhất 0,5 m. Vùng thấp trũng có ba dạng địa hình chính, gồm: dạng địa hình đồng bằng đầm lầy, bãi bồi đầm lầy và giồng cát ven biển.

+ Vùng trung bình phân bố ở khu vực trung tâm Thành phố, phía tây thành phố Thủ Đức, toàn bộ quận 12 và huyện Hóc Môn, phía nam huyện Củ Chi. Vùng này có độ cao trung bình 5 – 10 m, độ cao trung bình tăng dần từ nội thành (3 – 3,5 m) ra đến Củ Chi (6 – 8 m).

Địa hình bằng phẳng tạo điều kiện để thu hút dân cư, hình thành các đô thị, các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại; thuận lợi cho hoạt động giao thông vận tải đường bộ, đường sông phát triển. Bên cạnh đó, một số nơi trũng thấp thường bị ngập nước do triều cường hoặc mưa lớn.

KHU VỰC 2.

- Có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 10 m đến 15 m so với mực nước biển, thấp dần từ bắc xuống nam.

- Địa hình tỉnh Bình Dương có thể chia thành ba dạng chính:

+ Địa hình bằng phẳng chiếm khoảng 55% diện tích toàn tỉnh.

+ Địa hình đồi núi thấp và núi sót chiếm khoảng 40% diện tích toàn tỉnh.

+ Địa hình thung lũng, bãi bồi chiếm khoảng 5% diện tích toàn tỉnh.

- Địa hình của tỉnh có thể được chia làm bốn bộ phận: vùng đồi núi thấp, vùng đồng bằng ven biển, bán đảo và hải đảo.

- Địa hình tỉnh Bình Dương thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hệ thống thủy lợi, các khu dân cư và đô thị,...

KHU VỰC 3.

- Bà Rịa – Vũng Tàu là địa phương nằm chuyển tiếp giữa cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ nên có địa hình tương đối bằng phẳng. Địa hình phần đất liền của tỉnh nhìn chung thấp dần từ phía bắc xuống phía nam.

- Địa hình của tỉnh có thể được chia làm bốn bộ phận: vùng đồi núi thấp, vùng đồng bằng ven biển, bán đảo và hải đảo.

- Thành phố Vũng Tàu là một bán đảo. Huyện Côn Đảo và các xã Long Sơn, Gò Găng (thành phố Vũng Tàu) là những vùng hải đảo. Đây là những nơi có thể mạnh về du lịch, thủy sản, cảng biển và dịch vụ dầu khí.

- Vùng đồng bằng ven biển chủ yếu tập trung ở các huyện Đất Đỏ, Long Điền và thành phố Bà Rịa. -

- Khu vực này có thể mạnh về trồng lúa nước và nghề làm muối.

- Vùng còn lại là đồi núi thấp, có dạng địa hình lượn sóng. Đây là nơi thích hợp cho việc trồng cây lâu năm, hoa màu, đặc biệt là cây công nghiệp.

b) Khoáng sản

- Thành phố Hồ Chí Minh nghèo khoáng sản. Trên địa bàn thành phố chủ yếu có vật liệu xây dựng như sét gạch ngói, cao lanh, cát, sỏi,... và một ít than bùn. Các loại khoáng sản này chỉ có thể đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu của Thành phố.

- Tỉnh Bình Dương không có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản. Một số khoáng sản chủ yếu là: Cao lanh, Sét gạch ngói, các loại đá xây dựng, cát xây dựng, than bùn.
- Tài nguyên khoáng sản là điều kiện quan trọng cho sự phát triển nhiều ngành kinh tế trong tỉnh. Vì vậy, việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên này cần phải hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.
- Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiều loại khoáng sản. Ngoài dầu mỏ và khí tự nhiên là quan trọng nhất, ở đây còn có một số khoáng sản khác như đá xây dựng, đất sét, cát, nước khoáng,...
- Vùng biển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có trữ lượng khoảng 400 triệu m³ dầu mỏ. Trữ lượng khí tự nhiên khoảng trên 100 tỉ m³.
- Các mỏ dầu khí phân bố trên vùng biển phía nam nước ta. Một số mỏ đang khai thác tiêu biểu như: Bạch Hổ, Đại Hùng, Lan Đỏ, Lan Tây,... Việc phát triển công nghiệp khai thác dầu khí đã kéo theo sự phát triển của các ngành khác như dịch vụ hậu cần dầu khí, công nghiệp lọc – hoá dầu,... Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là một trong những trung tâm khai thác và chế biến dầu khí lớn nhất nước ta.

2. Khí hậu và sông, hồ

a) Khí hậu

Nằm trong vùng nhiệt đới xavan, cũng như một số tỉnh Nam Bộ khác, Thành phố Hồ Chí Minh không có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Nhiệt độ cao đều và mưa quanh năm (mùa khô ít mưa). Trong năm, Thành phố Hồ Chí Minh có 2 mùa là biến thể của mùa hè: mùa mưa – khô rõ rệt. Mùa mưa được bắt đầu từ tháng 5 tới tháng 11 (khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ cao mưa nhiều), còn mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau (khí hậu khô, nhiệt độ cao và mưa ít). Thành phố Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng bởi hai hướng gió chính là gió mùa Tây – Tây Nam và Bắc – Đông Bắc. Gió Tây – Tây Nam từ Ấn Độ Dương, gió Bắc – Đông Bắc từ biển Đông. Ngoài ra còn có gió Mậu dịch theo hướng Nam – Đông Nam vào khoảng tháng 3 tới tháng 5. Có thể nói Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng không có gió bão. Cũng như lượng mưa, độ ẩm không khí ở thành phố lên cao vào mùa mưa (80%), và xuống thấp vào mùa khô (74,5%). Bình quân độ ẩm không khí đạt 79,5%/năm.

b) Sông ngòi và hồ

Về thủy văn, nằm ở vùng hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai – Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch rất đa dạng. Sông Đồng Nai bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên, hợp lưu bởi nhiều sông khác, có lưu vực lớn, khoảng 45.000 km². Với lưu lượng bình quân 20–500 m³/s, hàng năm cung cấp 15 tỷ m³ nước, sông Đồng Nai trở thành nguồn nước ngọt chính của thành phố. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng Hớn Quản, chảy qua Thủ Dầu Một đến Thành phố Hồ Chí Minh, với chiều dài 200 km và chảy dọc trên địa phận thành phố dài 80 km. Sông Sài Gòn có lưu lượng trung bình vào khoảng 54 m³/s, bề rộng tại thành phố khoảng 225 m đến 370 m, độ sâu tới 20 m. Nhờ hệ thống kênh Rạch Chiếc, hai con sông Đồng Nai và Sài Gòn nối thông ở phần nội thành mở rộng. Một con sông nữa của Thành phố Hồ Chí Minh là sông Nhà Bè, hình thành ở nơi hợp lưu hai sông Đồng Nai và Sài Gòn, chảy ra biển Đông bởi hai ngả chính Soài Rạp và Gành Rái. Trong đó, ngả Gành Rái chính là đường thủy chính cho tàu ra vào bến cảng Sài Gòn. Ngoài các con sông chính, Thành phố Hồ Chí Minh còn có một hệ thống kênh rạch chằng chịt: Láng The, Bàu Nông, rạch Tra, Bến Cát, An Hạ, Tham Lương, Cầu Bông, Nhiêu Lộc – Thị Nghè, Bến Nghé, Tàu Hủ, Kênh Tẻ, Kênh Đôi... Hệ thống sông, kênh rạch giúp Thành phố Hồ Chí Minh trong việc tưới tiêu, nhưng do chịu ảnh

hưởng dao động triều bán nhật của biển Đông, thủy triều thâm nhập sâu đã gây nên những tác động xấu tới sản xuất nông nghiệp và hạn chế việc tiêu thoát nước ở khu vực nội thành.[79]

Nhờ trầm tích Pleistocen, khu vực phía bắc Thành phố Hồ Chí Minh có được lượng nước ngầm khá phong phú. Nhưng về phía nam, trên trầm tích Holocen, nước ngầm thường bị nhiễm phèn, nhiễm mặn. Khu vực nội thành cũ có lượng nước ngầm đáng kể, tuy chất lượng không thực sự tốt, vẫn được khai thác chủ yếu ở ba tầng: 0–20 m, 60–90 m và 170–200 m (tầng trầm tích Miocen). Tại Quận 12, huyện Hóc Môn và huyện Củ Chi, chất lượng nước tốt, trữ lượng dồi dào, thường được khai thác ở tầng 60–90 m, trở thành nguồn nước bổ sung quan trọng.

3. Đất và sinh vật

a) Đất

Do ảnh hưởng của địa hình và hệ thống sông, biển, Thành phố Hồ Chí Minh có 2 nhóm đất chính. Đất xám phù sa cổ chiếm 19% diện tích Thành phố, phân bố hầu hết phần phía bắc, tây bắc và đông bắc. Phần diện tích còn lại của Thành phố là đất phù sa gồm nhóm đất phù sa sông (13%), nhóm đất phèn (27%) và đất mặn (12%). Ngoài ra có một diện tích nhỏ là đất cát (3%) gần biển Cần Giờ và đất feralit đỏ vàng (2%) phân bố ở vùng gò đồi thuộc Củ Chi, Thủ Đức. Đất đai ở Thành phố Hồ Chí Minh khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

- Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có diện tích đất toàn tỉnh là 1 989,7 km². Đất ở đây gồm 9 loại đất khác nhau, trong đó loại đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất.

– Loại đất đỏ vàng phân bố tập trung ở các huyện: Châu Đức, Đất Đỏ, Xuyên Mộc và thị xã Phú Mỹ. Đây là loại đất thích hợp với việc trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

– Loại đất xám phân bố chủ yếu ở các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc và thị xã Phú Mỹ. Loại đất này thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là cây cao su.

– Loại đất cát; đất phèn, đất mặn phân bố khu vực ven biển, thích hợp cho phát triển rừng ngập mặn và nuôi trồng thủy sản.

– Loại đất phù sa phân bố dọc theo hai bên bờ sông Dinh và sông Ray. Loại đất này tập trung chủ yếu ở các huyện như Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, thị xã Phú Mỹ và thành phố Bà Rịa. Đất phù sa thích hợp nhất với trồng lúa và các loại cây hoa màu.

b) Sinh vật

- Rừng ở Thành phố Hồ Chí Minh mang tính chất của 3 hệ sinh thái rừng: hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh; hệ sinh thái rừng úng phèn; hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Tài nguyên sinh vật ở tỉnh Bình Dương rất đa dạng và phong phú về chủng loài. Có những khu rừng liền khoảnh, bạt ngàn với nhiều loại gỗ quý như: căm xe, sao, trắc, gỗ đỏ, cẩm lai, giáng hương,...; nhiều loại dược liệu làm thuốc chữa bệnh; cây thực phẩm và nhiều loài động vật, trong đó có những loài động vật quý hiếm như: voi, tê giác, hổ, báo, gấu đen, tê tê,...

+ Hiện nay, rừng bị thu hẹp do nhiều nguyên nhân khác nhau. Rừng nguyên sinh đã không còn. Rừng tự nhiên chủ yếu là rừng non tái sinh, phân bố rải rác ở các huyện phía bắc là Phú Giáo, Dầu Tiếng. Động vật rừng còn lại không đáng kể. Diện tích rừng trồng có xu hướng tăng nhưng so với yêu cầu thì còn thấp.

- Trước đây, rừng ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiều loại gỗ và động vật quý hiếm, nhưng hiện nay hầu như không còn.

+ Rừng ở đây gồm hai kiểu hệ sinh thái chính: rừng trên đất liền và rừng trên đảo. Trên đất liền, rừng phân bố chủ yếu ở phía bắc của tỉnh, nhiều nhất là ở huyện Xuyên Mộc và Châu Đức. Khu vực ven biển có rừng ngập mặn với các loài cây bần, sú đặc trưng. Rừng ở vườn quốc gia Côn Đảo là kiểu hệ sinh thái rừng trên đảo.

+ Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nguồn tài nguyên sinh vật biển phong phú. Vùng biển ở đây có hơn 450 loài cá, 30 loài tôm và nhiều loài sinh vật khác.

CHỦ ĐỀ 2: LỊCH SỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN THẾ KỈ X

I. Khái quát các thời kì của lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh từ thời nguyên thủy đến thế kỉ X

- Con người xuất hiện ở khu vực Sài Gòn từ khá sớm. Các cuộc khai quật khảo cổ trên địa phận Sài Gòn và khu vực lân cận cho thấy ở đây đã tồn tại nhiều nền văn hóa từ thời kỳ đồ đá cho tới thời kim khí. Những cư dân cổ từ nhiều thiên niên kỷ về trước đã biết đến kỹ thuật canh tác nông nghiệp.

- Văn hóa Sa Huỳnh từng tồn tại trên khu vực này với những nét rất riêng. Thời kỳ văn hóa Óc Eo, từ đầu Công Nguyên cho tới thế kỷ 7, khu vực miền Nam Đông Dương có nhiều tiểu quốc và Sài Gòn khi đó là miền đất có quan hệ với những vương quốc này.

- Sau khi Đế quốc Khmer hình thành, lãnh thổ miền Nam Đông Dương thuộc quyền kiểm soát của đế chế này. Tuy nhiên, dân cư của Đế quốc Khmer sống ở vùng này rất thưa thớt, không có khu dân cư lớn nào hình thành tại đây. Sau khi Đế quốc Khmer sụp đổ, vùng đất này cũng trở thành vô chủ (không thuộc một nhà nước nào).

- Bình Dương là vùng đất có cội nguồn lịch sử lâu đời. Cách ngày nay khoảng hai vạn năm, lớp cư dân đầu tiên đã đến khai phá và sinh sống tại đây. Trong thời kì tiền và sơ sử, Bình Dương nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung thuộc không gian của văn hoá Đồng Nai. Trải qua nhiều thời kì khác nhau, những lớp cư dân ở Bình Dương từ người Vườn Dũ, Cù Lao Rùa đến cư dân Dốc Chùa, Phú Chánh,... đã từng bước chinh phục và làm chủ vùng đất này.

II. Điều kiện tự nhiên và dân cư.

- Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa, chịu ảnh hưởng của đại dương; địa hình đa dạng, đồi núi xen lẫn đồng bằng; tài nguyên thiên nhiên phong phú; có nhiều loại đất trồng (đất phù sa, đất đỏ bazan, đất xám, đất mặn, đất phèn,...); vừa có đất liền, vừa có hải đảo; bờ biển dài, có nhiều cửa sông, vũng, vịnh

- Cộng đồng cư dân cư trú lâu đời ở Bà Rịa – Vũng Tàu là các dân tộc như Chơ Ro, Mạ, Stiêng,...

III. Hoạt động kinh tế

1. Sản xuất nông nghiệp

a. Làm nương rẫy, trồng lúa nước

- Ở vùng đồi núi, vùng đất đỏ bazan (vùng đất cao), cư dân cổ canh tác nông nghiệp dưới hình thức phát rừng, làm nương rẫy, sử dụng rìu đá, cuốc đá; ở vùng đồng bằng thì trồng lúa nước, sử dụng công cụ bằng đồng; đánh bắt thủy sản, săn bắn thú rừng...

b. Đánh bắt thủy hải sản

- Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiều sông suối nhỏ và cửa sông, lại giáp biển nên dồi dào về nguồn lợi thủy hải sản. Điều đó chi phối mạnh mẽ cuộc sống của con người từ hàng ngàn năm trước.

- Ban đầu, cư dân cổ sử dụng phương thức đánh bắt thủy sản bằng tay (đối với những vùng nước nông, hẹp, ven bờ) hoặc be bờ (từng đoạn suối, ao hồ nhỏ), tát cạn nước để bắt cá tôm. Họ còn sử dụng mũi nhọn bằng xương, lưỡi xiên nhiều ngành, các dụng cụ đan bằng tre để đánh bắt thủy hải sản.
- Nghề đánh bắt thủy hải sản mang lại nhiều sản phẩm, là hoạt động kinh tế thường xuyên và có vị trí quan trọng trong đời sống của con người sinh sống trên vùng đất này.
- Bên cạnh các hoạt động nông nghiệp nêu trên, cư dân cổ còn trồng trọt, chăn nuôi các loại cây trồng và vật nuôi khác, khai thác các nguồn lợi có sẵn trong tự nhiên bằng săn bắn, đánh bắt,...

2. Các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp

a. Tiểu thủ công nghiệp

- * Nghề chế tác đá
- * Nghề chế tác đồ trang sức bằng thủy tinh
- * Nghề luyện kim, đúc đồng
- * Nghề sản xuất đồ gốm

b. Thương nghiệp

Cư dân cổ ở Bà Rịa – Vũng Tàu từ sớm đã chú trọng việc buôn bán, trao đổi hàng hoá,...

CHỦ ĐỀ 3: PHONG TỤC TẬP QUÁN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. Khái quát về phong tục tập quán

- Theo Từ điển tiếng Việt thì “phong tục là thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận và làm theo” và “tập quán là thói quen đã thành nếp trong đời sống xã hội, trong sản xuất và trong đời sống hằng ngày, được mọi người công nhận và làm theo”.

II. Một số phong tục tập quán tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Là một đất nước có 4 000 năm văn hiến, phong tục tập quán ở Việt Nam có trong mọi mặt đời sống và vô cùng đa dạng, phong phú. Các nhà nghiên cứu văn hoá xếp phong tục tập quán vào các nhóm chủ yếu như sau:

- Các phong tục lễ tết.
 - Các phong tục liên quan đến đời người (thai sản, hôn nhân, tang ma,...).
 - Các phong tục liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.
 - Các phong tục trong làng xã.
 - Các phong tục trong đời sống văn hoá (ăn, mặc, ở, ứng xử,...).
-

CHỦ ĐỀ 4: TRUYỆN DÂN GIAN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊA DANH VÀ CON NGƯỜI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. Khái niệm

• Địa danh: là tên các địa hình khác nhau, tên nơi cư trú, tên hành chính, tên công trình,... được con người đặt ra.

Có thể phân loại địa danh như sau:

- Địa danh chỉ địa hình: gồm tên các đối tượng như ao, bãi, bầu, bung, cùn, cù lao, đảo, sông, núi, rừng, hồ, khe,...

- Địa danh chỉ công trình xây dựng: gồm tên các đối tượng như bến, cảng, cầu, đường phố, ga, ngã ba, nhà thờ, toà nhà, vườn hoa,...
- Địa danh hành chính: gồm tên của các đơn vị như tổ dân phố, khu phố, ấp, phường, xã, thị trấn, quận, huyện, thành phố,....
- Địa danh vùng: khi một địa danh nào có thể đặt sau các từ “vùng”, “khu”, “xóm”,... thì đó là địa danh vùng. Địa danh vùng chỉ nơi không có biên giới rõ ràng, không xác định được diện tích và nhân khẩu, do quần chúng tự đặt tên và gọi.
- Tiền hiền: chỉ những người có công khai khẩn một vùng đất, thường được vua sắc phong và người dân yêu mến lập nơi thờ phụng để tưởng nhớ công đức.

II. Tìm hiểu truyện dân gian liên quan về con người ở TP HCM

- 1. Sự tích núi ông Trịn và núi Thị Vải.**
- 2. Truyền thuyết về Võ Tòng Tân Khánh**
- 3. Tiền hiền Tạ Dương Minh và địa danh thủ đức**

HĐTN-HN 6- CUỐI HK1-(25-26)

- Nội dung gồm các chủ đề 1,2,3,4.
- Cấu trúc bài thi giống như kiểm tra giữa kì 1.

Chủ đề 1: Khám phá lứa tuổi và môi trường học tập mới.(trang 6)

Chủ đề 2: Chăm sóc cuộc sống cá nhân. (trang 14)

Chủ đề 3: XÂY DỰNG TÌNH BẠN TÌNH THẦY TRÒ.

Câu 1: Em hãy nêu các cách giữ gìn mối quan hệ với bạn bè, thầy cô ? (

Nhiệm vụ 4, trang 27)

- Thường xuyên trò chuyện với bạn bè thầy cô.
- Tươi cười, chan hòa với mọi người.
- Thể hiện sự quan tâm tới bạn bè, thầy cô.
- Rửa bạn cùng học tập và tham gia các hoạt động.
- Luôn hoàn thành nhiệm vụ học tập thầy cô giao cho.
- Cho bạn bè những lời khuyên tích cực.
- Bên vực và bảo vệ bạn khi bạn bị bắt nạt.
- Thể hiện trách nhiệm với công việc chung của lớp.
- Thể hiện sự biết ơn với những gì mình nhận được từ bạn bè, thầy cô.

Câu 2: Nêu các vấn đề thường gây ảnh hưởng xấu về mối quan hệ bạn bè ở trường ? (nhiệm vụ 6, trang 28)

- Đùa dai.
- Không có bạn thân.
- Hay giận dỗi bạn.
- Bị bắt nạt.
- Thất hứa với bạn.
- Dễ bị tổn thương.
- Ngại giao tiếp.
- Dễ nổi cáu với bạn.
- Bất đồng ý kiến.

***TÌNH HUỐNG 1: (HS làm mỗi câu ít nhất 3 hàng, HS tự giải)**

Trong giờ Toán, Hùng lỡ quên mang sách vở và đồ dùng học tập. Khi thầy hỏi đến bạn Hùng đứng lên chối quanh, nói rằng mình không quên.

a/. Theo em, đây có phải là cách cư xử đúng mực, phù hợp với thầy (cô) không ? Vì sao?

b/. Nếu là Hùng, em sẽ ứng xử như thế nào trong tình huống trên?

Chủ đề 4: NUÔI DƯỠNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.

Câu 3: Em hãy nêu cách nuôi dưỡng mối quan hệ trong gia đình để tạo nên một gia đình vui vẻ- hạnh phúc ?(nhiệm vụ 2, trang 34)

- Thường xuyên quan tâm, thăm hỏi nhau về cuộc sống và công việc.
- Dành nhiều thời gian quây quần bên nhau, thương yêu, nhường nhịn, kính trọng người lớn, nhường nhịn người nhỏ.

- Chia sẻ, hỗ trợ nhau làm các công việc trong gia đình như: dọn dẹp nhà cửa, quét nhà, lau nhà, nấu nướng, giặt đồ, phơi đồ, xếp quần áo...
- Hỗ trợ nhau về vật chất và tinh thần khi cần.
- Chăm sóc người thân lúc mệt mỏi, bệnh...(lấy nước, nấu cháo thịt băm, hỏi thăm, đưa đi khám bệnh...)
- Duy trì bữa cơm gia đình mỗi ngày, giờ cơm thì mọi người thu xếp có mặt ở nhà cùng ăn cơm trò chuyện.

Câu 4: Em hãy kể một số việc làm để tạo bầu không khí vui vẻ trong gia đình ?

- Cùng phụ giúp mẹ nấu cơm tối.
- Tự giác dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ, bắt nồi cơm trước khi ba, mẹ đi làm về.
- Kể những chuyện vui trong ngày, khoe điểm cao, được thầy cô khen với ba mẹ (không vi phạm nội qui nhà trường để bị mồi ba mẹ...)
- Hướng sự quan tâm của mọi người vào chuyện vui vẻ, tạo bầu không khí ấm cúng trong bữa cơm.
- Dùng lời nói hài hước về vẻ mặt không vui của ai đó trong nhà để mọi người đều vui vẻ...

TÌNH HUỐNG 2: (HS làm mỗi câu ít nhất 3 hàng, HS tự giải)

Mẹ của bạn Minh bị bệnh, hằng ngày ba bạn vẫn phải đi làm, em gái bạn Minh học mẫu giáo.

a/. Nếu em là Minh, em sẽ làm gì để cùng ba mẹ, người thân vượt qua giai đoạn khó khăn này ?

b/. Em sẽ nói lời động viên mẹ như thế nào để mẹ vui hơn và nhanh khỏe lại ?

-HẾT!-

TRẮC NGHIỆM :

Câu 1: Thái độ nào học sinh không nên làm khi giao tiếp với thầy cô giáo?

- A. Lễ phép.
- B. Khó chịu, nhăn nhó.**
- C. Chân thành.
- D. Cầu tiến.

Câu 2: Theo em, thời gian nào là phù hợp để gặp thầy cô hỏi bài chưa hiểu hay nộp bài còn nợ?

- A. Đầu giờ học, giờ tan học.
- B. Giờ ra chơi sáng, chiều.
- C. Trong giờ học môn đó ở lớp.
- D. Tất cả các phương án trên.**

Câu 3: Khi giao tiếp với thầy cô giáo, chúng ta cần có thái độ:

- A. Lễ phép, chân thành.**
- B. Vui vẻ, thoải mái.
- C. Khó chịu.

D. Kiêu căng.

Câu 4: Nhận định nào sau đây là đúng?

- A. Một mối quan hệ tốt phải dựa trên sự chân thành, tin tưởng từ cả hai phía.
- B. Bạn bè với nhau có thể nhờ vả bất cứ chuyện gì, kể cả làm bài tập hộ.
- C. Chỉ cần lễ phép với thầy cô khi ở trong trường, ra ngoài thì không cần.
- D. Không nhất thiết phải thể hiện trách nhiệm chung với lớp mới có thể giữ mối quan hệ bạn bè.

Câu 5: Việc giữ gìn mối quan hệ với bạn bè, thầy cô đem lại những lợi ích:

- A. Giúp chúng ta học tập đạt kết quả cao.
- B. Giúp môi trường học tập trở nên vui vẻ, hoà đồng.
- C. Tạo hứng khởi trong giờ học, giúp học tốt hơn.
- D. Giúp chúng ta học tập đạt kết quả cao, vui vẻ, hoà đồng, tạo hứng khởi trong giờ học, giúp em học tốt hơn.

Câu 6: Nhận định nào sau đây là sai?

- A. Chỉ cần lễ phép với thầy cô khi ở trong trường, ra ngoài thì không cần.
- B. Cùng tìm hiểu sở thích của nhau là một cách rất hiệu quả để duy trì tình cảm bạn bè.
- C. Giữ gìn mối quan hệ tốt với thầy cô, bạn bè sẽ giúp em học tập hiệu quả hơn.
- D. Không nên nhận lời làm bài tập hộ bạn để tránh bạn ỷ lại vào mình.

Câu 7: Đây là thái độ cần có khi giải quyết mâu thuẫn với bạn bè?

- A. Chân thành, thẳng thắn.
- B. Tức giận, khó chịu.
- C. Vui vẻ.
- D. Kiêu căng.

Câu 8: Từ những gì đã học, theo em đâu là bước quan trọng nhất để giải quyết vấn đề trong mối quan hệ bạn bè?

- A. Xác định vấn đề cần giải quyết.
- B. Xác định nguyên nhân và hệ quả của vấn đề.
- C. Lựa chọn và thực hiện biện pháp cho vấn đề.
- D. Đánh giá hiệu quả phương pháp.

Câu 9: Theo em, đâu là yếu tố để một thành viên mới trong lớp có thể nhanh chóng hòa nhập?

- A. Sự chủ động, hoà đồng, vui vẻ của chính thành viên mới.
- B. Sự đón nhận của các thành viên trong lớp.
- C. Sự dẫn dắt, dạy bảo của thầy cô giáo.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 10: Khi thầy cô gọi em trả lời câu hỏi liên quan đến bài học, mà em không nghe giảng lo nói chuyện riêng, em sẽ làm gì?

- A. Đứng im, cúi mặt và không nói gì.
- B. Cố gắng nói điều mình biết nhưng không liên quan đến câu hỏi.

C. Nói lời xin lỗi thầy cô vì em chưa học bài hoặc chưa chú ý nghe giảng, em sẽ thay đổi để học tốt hơn.

D. Nói với thầy cô em chưa hiểu rõ câu hỏi và nhờ thầy cô giải thích.

Câu 11: Những lí do nào có thể dẫn đến khó khăn trong giao tiếp giữa học sinh và thầy / cô giáo?

A. Lời nói của học sinh không rõ ràng, rành mạch khiến thầy cô chưa hiểu đúng ý .

B. Không hiểu ý diễn đạt của nhau.

C. Học sinh cố ý không hợp tác gây mất thời gian (thường gặp ở học sinh vi phạm nội qui nhà trường).

D. Tất cả đáp án trên.

Câu 12: Khi thầy cô trách phạt nhưng em cho là mình bị hiểu nhầm, em sẽ ứng xử như thế nào?

A. Trực tiếp phản bác lại thầy cô.

B. Chờ thầy cô nói xong, đứng lên xin phép được trình bày rõ để thầy cô hiểu.

C. Im lặng không nói gì.

D. Thầy cô nói xong lập tức chạy ra khỏi lớp.

Câu 13: Theo em, gia đình là gì?

A. Gồm những người có quan hệ huyết thống, ruột thịt.

B. Là nơi chứng kiến mỗi người lớn lên, trưởng thành, từ những bước đi đầu đời đến lúc lớn khôn và khi về già.

C. Là nơi tạo nên những người con ưu tú cho xã hội.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 14: Câu ca dao, tục ngữ nào sau đây nói về tình cảm anh chị em?

A. Anh em như thể tay chân, / Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.

B. Ngó lên nuộc lạt mái nhà, / Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu.

C. Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

D. BẠN BÈ LÀ NGHĨA TƯƠNG TRI/ Sao cho sau trước một bè mới nên.

Câu 15: Buổi tối mọi người ngồi ở phòng khách. Bà xem ti vi, ba dùng điện thoại, mẹ dùng máy tính,... Mọi người không nói chuyện với nhau. Em sẽ làm gì để mọi người cùng trò chuyện vui vẻ?

A. Nói chuyện với mọi người, thể hiện hi vọng rằng buổi tối cả nhà có thể dành thời gian cho nhau.

B. Rửa cả gia đình ra ngoài đi dạo, đi mua sắm hoặc ăn tối cùng nhau.

C. Đề nghị mọi người không làm việc riêng trong thời gian sinh hoạt gia đình (có thể qui định với nhau khoảng giờ nào phù hợp)

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 16: Hành động nào sau đây không nên làm khi người lớn trong gia đình tranh luận về vấn đề giáo dục con cái?

A. Đứng về phía của ba hoặc mẹ để tranh luận (có tính chất thắng thua, hơn thua trong gia đình)

- B. Cố gắng để không trở thành tâm điểm tranh luận của ba mẹ.
- C. Tự giác hoàn thành công việc của em(học bài, phụ việc nhà).
- D. Đề nghị người lớn không tranh luận nữa. Trong gia đình cãi nhau mất vui

Câu 17: Thế nào là một gia đình hạnh phúc?

- A. Là gia đình đáp ứng đủ các nhu cầu về vật chất và tinh thần, mỗi thành viên cảm thấy vui vẻ, được học tập, làm việc...
- B. Là gia đình có đầy đủ ông bà, bố mẹ, anh chị em.
- C. Là một gia đình thật giàu tình cảm, mọi người yêu thương, quan tâm nhau...
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 18: Hành động nào sau đây có thể góp phần nuôi dưỡng hạnh phúc gia đình?

- A. Mua cho ba mẹ thật nhiều quần áo, giày dép mới.
- B. Lười học, để bị thầy cô nhắc nhở vì thường xuyên không ghi bài, hay nói chuyện....
- C. Cả nhà Cùng nhau ăn cơm, trò chuyện vui vẻ mỗi buổi tối.
- D. Thường xuyên tụ tập đi chơi cùng bạn bè.

Câu 19: Ba em đi công tác xa một tháng. Mẹ thường đi làm cả ngày, công việc rất vất vả. Hành động nào sau đây em không nên làm trong thời điểm này?

- A. Tranh thủ tụ tập, vui chơi cùng bạn bè nhiều hơn vì ba không biết đâu mà sợ.
- B. Nhanh chóng hoàn thành việc học và giúp đỡ mẹ công việc nhà, gọi hỏi thăm ba thường xuyên.
- C. Cùng mẹ nấu cơm.
- D. Thường xuyên gọi điện trò chuyện với bố.

Câu 20: Những việc làm để chăm sóc người thân sẽ có tác động như thế nào đến tình cảm gia đình?

- A. Giúp cho tình cảm mọi thành viên trong gia đình ngày càng tốt hơn.
- B. Khiến mọi người yêu thương và biết quan tâm, giúp đỡ nhau.
- C. Giúp em có thể rèn luyện nhiều đức tính đáng quý: tự giác, chăm chỉ,...
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 21: Để có thể làm quen với một người bạn mới, chúng ta nên làm gì?

- A. Chủ động giới thiệu bản thân mình và hỏi tên bạn.
- B. Khẳng định trông bạn quen và hình như đã gặp ở đâu đó.
- C. Rủ bạn cùng tham gia một trò chơi hoặc một môn thể thao.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 22: Đây là tiêu chí cần có khi quyết định làm quen với một người bạn mới?

- A. Tính cách phù hợp.
- B. Có cùng sở thích hoặc cùng chủ đề nói chuyện.
- C. Tương đồng về hoàn cảnh gia đình, tài chính...

D. Phù hợp tính cách, hoàn cảnh, cùng sở thích, hòa đồng, nói chuyện với nhau rất hợp, vui vẻ.

Câu 23: Đây là cách đúng để giữ gìn tình bạn, tình thầy trò?

- A. Thường xuyên trò chuyện với bạn bè, thầy cô.
- B. Luôn hoàn thành các nhiệm vụ học tập mà thầy cô giao cho.
- C. rủ bạn cùng tham gia các hoạt động.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 24: Để có thể lắng nghe tốt, chúng ta cần phải:

- A. Mắt nhìn về phía người nói trong suốt quá trình trò chuyện.
- B. Sử dụng ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,... để truyền tải thông điệp thay cho lời nói.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu 25: Câu “Muốn sang thì bắc cầu Kiều, muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy” đề cao vai trò của đối tượng nào?

A. Thầy cô giáo.

B. Cha mẹ.

C. Gia đình.

D. Bạn bè.

Câu 25: Khi giao tiếp với thầy cô, em nên chú ý cách cư xử như thế nào?

A. Cư xử đúng mực.

B. Ngoan ngoãn, lễ phép.

C. Nghiêm túc.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 26: Hoạt động nào mà các thành viên trong gia đình có thể tham gia cùng nhau tạo tình cảm gia đình tốt đẹp?

A. Đi dã ngoại.

B. Du lịch nghỉ dưỡng.

C. Đi mua sắm.

D. Thường cùng nhau làm việc nhà, đi chơi, mua sắm, ăn uống...

Câu 27: Khi được quan tâm, chăm sóc, các thành viên trong gia đình sẽ cảm thấy như thế nào?

A. Vui vẻ, hạnh phúc.

B. Có thêm động lực để vượt qua khó khăn.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu 28: Trong gia đình hạnh phúc khi chăm sóc các thành viên trong gia đình, chúng ta thường có cảm xúc gì?

A. Khó chịu, bất mãn.

B. Vui vẻ, hạnh phúc.

C. Tức giận.

D. Không có cảm xúc gì.

Câu 29: Điều quan trọng nhất cần phải làm khi trong gia đình xảy ra mâu thuẫn là:

A. Có cách ứng xử đúng đắn và biện pháp cụ thể để giải quyết vấn đề.

B. Học cách tự điều chỉnh, thay đổi bản thân để phù hợp với nhau hơn.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

--HẾT--

THÔNG NHẤT

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I **Năm học 2025 – 2026 – Môn: Nghệ thuật (Mỹ thuật)**

I. CÁC NỘI DUNG THÔNG NHẤT

1/ Nội dung ôn tập kiểm tra giữa kì 1.

a/ Khối 6: Từ tuần 9 ngày 03/11/2025 đến tuần 15 ngày 15/12/2025

- Chủ đề: Nghệ thuật Tiên sử Thế giới và Việt nam..

- Bài 5: Những hình vẽ trong hang động.
- Bài 6: Thời trang với hình vẽ thời Tiên sử.
- Bài 7: Túi giấy đựng quà

- Chủ đề: Lễ hội Quê hương.

- Bài 8: Nhân vật 3D từ dây thép.

2/ Hình thức:

- Thực hành cá nhân.
- Khô giấy A/4
- Màu sắc: Tự chọn.

Đề cương ôn tập kiểm tra cuối kì I môn

Nghệ Thuật - Âm Nhạc

Khối 6

1.Hát:

- Mùa Thu Ngày Khai Trường
- Tiếng Chuông và ngọn cờ
- Niềm tin thấp sáng trong tim em

2.Đọc nhạc:

- Bài đọc nhạc số 1
- Bài đọc nhạc số 2
- Bài đọc nhạc số 3

3.Nhạc cụ: Nhạc cụ thể hiện tiết tấu

- Bài thực hành số 1
- Bài thực hành số 2
- Bài thực hành số 3

4.Lí thuyết âm nhạc:

- Các thuộc tính cơ bản của âm thanh có tính nhạc.
- Kí hiệu âm có hệ thống bảng chữ cái Latin.

5. Thường thức âm nhạc:

- Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước
- Nhạc sĩ Antonio vivaldi